

Phụ lục
TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

DVT: Triệu đồng

TT		Chức năng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Điều chỉnh kế hoạch (tăng/giảm)										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)																	
			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025										Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025																	
			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)																	
			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)																	
			Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025)																	
Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025													
NSTW	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP	NST	NSDP											
																														Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 và trước kế hoạch đầu tư công năm 2025			Tổng vốn
TỔNG CỘNG	116.822,174	111.889,600	-	4.932,574	29.865,000	29.865,000	-	-	4.345,057	4.345,057	-	-	-	-	-	200,000	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	116.822,174	111.889,600	-	4.932,574	30.065,000	29.865,000	-	200,000	4.345,057	4.345,057	-	-	-		
1	Đay 1a 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	317,000	293,700	-	23,700	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317,000	293,700	-	23,700	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	
1.1	Nội dung số 01: Hệ quy địa ở	Phong Văn hóa và Xã hội	44,000	40,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,000	40,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Nội dung số 02: Hệ quy nhà ở	Phong Văn hóa và Xã hội	219,700	200,000	-	19,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219,700	200,000	-	19,700	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Nội dung số 03: Hệ quy đất sản xuất	Phong Văn hóa và Xã hội	53,700	53,700	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,700	53,700	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	
II	Đay 2a 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		32,717,000	32,117,000	-	600,000	9,863,000	9,863,000	-	-	4,029,290	4,029,290	-	-	-	-	200,000	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	32,717,000	32,117,000	-	600,000	10,063,000	9,863,000	-	200,000	4,029,290	4,029,290	-	-	-	
1	Đay 2a 2.1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng lãnh thổ dân tộc thiểu số và miền núi	BQLDA và DVCI	27,717,000	27,317,000	-	400,000	6,563,000	6,563,000	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,717,000	27,317,000	-	400,000	6,563,000	6,563,000	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-	-	
2	Đay 2a 2.2: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng lãnh thổ dân tộc thiểu số và miền núi	BQLDA và DVCI	5,000,000	4,800,000	-	200,000	3,300,000	3,300,000	-	-	39,290	39,290	-	-	-	-	200,000	-	-	-	200,000	-	-	-	-	-	5,000,000	4,800,000	-	200,000	3,500,000	3,300,000	-	-	200,000	39,290	39,290	-	-	-
III	Đay 2a 2.3: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng lãnh thổ dân tộc thiểu số và miền núi		80,611,774	76,362,900	-	4,308,874	19,001,800	19,001,800	-	-																														

TT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025)										Điều chỉnh kế hoạch (tăng/giảm)										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) sau khi điều chỉnh											
		Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025)										
			Tăng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng vốn	Kế hoạch vốn năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Kế hoạch vốn năm 2025			Tổng vốn	Kế hoạch vốn năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025									
				NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:								
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	NST	NSH	NST	NSH			
39	Kiểm cỏ hóa khử nội đồng cánh đồng làng Kàu	BQLDA và DVCI	207,000	207,000			-			0,101	0,101									207,000	207,000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,101	0,101	-	-
40	Đường nội làng Klong (đoạn từ nhà A Giành đến đường A Giỏi; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thủy)	BQLDA và DVCI	234,900	234,900			-			2,518	2,518									234,900	234,900	-	-	-	-	-	-	-	-	2,518	2,518	-	-
41	Đường nội làng Chút (đoạn từ A Trung đến nhà A Lốp)	BQLDA và DVCI	47,900	47,900			-			0,001	0,001									47,900	47,900	-	-	-	-	-	-	-	-	0,001	0,001	-	-
42	Đường đi khu sản xuất làng Klong (đoạn từ đường Uê đến đất ông A Lue)	BQLDA và DVCI	363,200	363,200			-			0,001	0,001									363,200	363,200	-	-	-	-	-	-	-	-	0,001	0,001	-	-
43	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Klong, thị trấn Sa Thủy	BQLDA và DVCI	406,900	406,900			-			-										406,900	406,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường làng Klong, thị trấn Sa Thủy	BQLDA và DVCI	483,100	483,100			-			-										483,100	483,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Đường đi khu sản xuất làng Klong (đoạn từ đất ông A Lue đến rẫy ông A lu)	BQLDA và DVCI	351,000	351,000			-			-										351,000	351,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Đường nội làng Chút (đoạn từ A Ram đến nhà A Bim)	BQLDA và DVCI	139,100	139,100			139,100	139,100		-										139,100	139,100	-	-	139,100	139,100	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Sân chôn, nâng cấp điểm trường làng Chút	BQLDA và DVCI	760,400	760,400			760,400	760,400		-										760,400	760,400	-	-	760,400	760,400	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Đường đi khu sản xuất làng Klong (đoạn từ rẫy A lu đến rẫy A Bỳom)	BQLDA và DVCI	786,000	786,000			786,000	786,000		-										786,000	786,000	-	-	786,000	786,000	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	-	-
IV.1	Tổng dự án 1: Đầu mối hoạt động, cũng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông cơ học sinh bán trú và của mô chủ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.489,394	1.489,394			-			-										1.489,394	1.489,394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THCS xã Rô Kơri (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.530,606	1.530,606			800,000	800,000		-										1.530,606	1.530,606	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		156,000	156,000	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156,000	156,000	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Klong	BQLDA và DVCI	156,000	156,000			156,000	156,000		-										156,000	156,000	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	-